

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
Đc: 06 Hùng Vương – P. Lộc Thọ
Nha Trang - Khánh Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II/2014

Nha Trang, ngày 12 tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
2.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 33

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,964,820,664	108,541,221,700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	8,206,101,176	16,314,218,979
1. Tiền	111		8,206,101,176	16,314,218,979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,131,128,290	74,768,719,917
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	32,052,645,803	39,915,585,413
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	2,828,679,860	5,894,204,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	2,053,096,952	29,843,663,730
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(803,294,325)	(884,733,378)
IV. Hàng tồn kho	140		11,069,378,541	10,613,627,105
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	11,613,207,824	11,157,456,388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	IV. 7	(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,558,212,657	6,844,655,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 8	462,985,527	66,610,831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,674,336,408	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	7,420,890,722	6,778,044,868

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410,974,140,904	71,840,307,473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		392,132,986,270	30,903,732,139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	317,678,949,727	10,005,273,048
<i>Nguyên giá</i>	222		330,242,548,795	19,952,766,457
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,563,599,068)	(9,947,493,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	20,176,384,091	19,893,459,091
<i>Nguyên giá</i>	228		20,243,184,091	19,960,259,091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(66,800,000)	(66,800,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 12	54,277,652,452	1,005,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,681,211,333	40,592,227,251
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 13	5,431,211,333	40,342,227,251
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 14	250,000,000	250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,159,943,301	344,348,083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	13,159,943,301	344,348,083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		478,938,961,568	180,381,529,173

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		338,275,505,077	98,354,701,285
I. Nợ ngắn hạn	310		126,219,207,279	97,719,801,785
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 16	40,119,959,568	27,429,570,996
2. Phải trả người bán	312	IV. 17	29,317,605,050	15,411,598,890
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 18	3,191,898,183	8,839,949,902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 19	9,115,458,895	6,793,166,418
5. Phải trả người lao động	315		2,904,986,439	1,107,991,335
6. Chi phí phải trả	316	IV. 20	9,413,544,294	11,244,635,977
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 21	31,473,213,906	26,615,247,323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 22	682,540,944	277,640,944
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		212,056,297,798	634,899,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 23	218,050,000	218,050,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 24	211,838,247,798	416,849,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,919,784,129	82,026,827,888
I. Vốn chủ sở hữu	410		79,919,784,129	82,026,827,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 25	72,000,880,000	72,000,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 25	270,000,000	270,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 25	579,050,700	369,050,700
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 25	1,513,184,781	1,325,863,927
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 25	978,644,529	768,644,529
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 25	4,578,024,119	7,292,388,732
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 26	60,743,672,362	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		478,938,961,568	180,381,529,173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014		01/01/2014	
1. Tài sản thuê ngoài		-		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-		-	
5. Ngoại tệ các loại:					
5.1 Dollar Mỹ (USD)		2,446.83		1,741.18	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-		-	

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dụ
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	38,734,255,395	41,283,954,505	51,950,958,822	54,480,606,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	38,734,255,395	41,283,954,505	51,950,958,822	54,480,606,769
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	29,240,945,367	32,517,928,670	38,112,041,020	42,113,351,009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,493,310,028	8,766,025,835	13,838,917,802	12,367,255,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	88,285,393	102,403,709	93,404,194	185,029,740
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	3,073,533,970	757,666,018	3,887,422,818	1,325,447,968
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,070,108,141	757,666,018	3,883,996,989	1,325,447,968
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	134,062,967	9,509,091	139,830,081	34,881,355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	2,932,500,718	2,395,709,097	5,150,274,631	4,242,617,071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,441,497,766	5,705,545,338	4,754,794,466	6,949,339,106
11. Thu nhập khác	31		981,511,351	2,591,000	983,082,351	4,975,400
12. Chi phí khác	32		23,360,684	104,034,790	157,144,608	110,675,384
13. Lợi nhuận khác	40		958,150,667	(101,443,790)	825,937,743	(105,699,984)
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		164,981,109	(22,380,524)	329,962,217	(44,761,049)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,564,629,542	5,581,721,024	5,910,694,426	6,798,878,073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 7	1,094,153,421	1,441,540,944	1,382,473,809	1,751,425,338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,470,476,121	4,140,180,080	4,528,220,617	5,047,452,735
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(295,525,624)	-	(295,525,624)	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,766,001,745	4,140,180,080	4,823,746,241	5,047,452,735
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	523	575	670	701

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,910,694,426	6,798,878,073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV.10	1,149,749,579	549,204,412
- Các khoản dự phòng	03		(81,439,053)	51,386,847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(426,883,877)	(185,029,740)
- Chi phí lãi vay	06		3,883,996,989	1,325,447,968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,436,118,064	8,539,887,560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,525,310,472)	(1,397,305,890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149,624,413)	(1,785,214,143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,412,498,084)	(681,770,880)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		420,448,597	(73,484,509)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,838,852,379)	(1,372,216,004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(500,000,000)	(361,077,067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26,600,000	165,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(71,700,000)	(389,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,614,818,687)	2,644,819,067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14,485,618,273)	(275,972,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,329,943	185,029,740
8. Tiền chi mua công ty con trừ số dư tiền của công ty con được mua	28		598,120,637	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,876,167,693)	(90,942,560)


Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.16; 24	189,437,220,103	15,311,549,427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.16; 24	(162,734,298,726)	(12,877,609,333)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,320,052,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,382,868,577	2,433,940,094
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,108,117,803)	4,987,816,601
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	16,314,218,979	19,198,006,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	8,206,101,176	24,185,823,428

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2014**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty / Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012	-
Ông Nguyễn Văn Dụ	Phó Chủ tịch	01/05/2012	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012	-
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012	-
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012	-

3. Công ty con

Trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang.

Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng. Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.433.700 cổ phần của công ty này và tăng tỷ lệ sở hữu vốn chủ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,3%, chính thức kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang trở thành công ty con của Công ty.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh bia, rượu; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý II năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán quý II năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc**

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

11. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. HỢP NHẤT KINH DOANH

Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.433.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang, tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,30% và Công ty bắt đầu kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang trở thành công ty con của Công ty.

Việc mua này ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại ngày mua
Tiền và các khoản tương đương tiền	598,120,637
Các khoản phải thu ngắn hạn	972,189,363
Hàng tồn kho	306,127,023
Tài sản ngắn hạn khác	5,430,624,372
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	357,309,252,819
Tài sản dài hạn khác	13,254,896,626
Nợ phải trả ngắn hạn	(63,969,577,509)
Nợ phải trả dài hạn	(183,198,865,493)
Tài sản thuần	130,702,767,838
Tài sản thuần đã mua	69,663,569,852
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày mua	(35,240,978,135)
Số tiền mua	(34,337,000,000)
Chênh lệch giữa tài sản mua và giá mua	85,591,717

Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang chủ yếu là khách sạn Green World đạt tiêu chuẩn bốn sao tại số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng mức đầu tư khoảng 385 tỷ. Khách sạn này vừa cơ bản xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động phần khối phòng ngủ khách sạn và dịch vụ vào ngày 01/04/2014. Phần xây dựng dở dang chủ yếu là các căn hộ cho thuê đang trong giai đoạn hoàn thiện và dự kiến sẽ đưa vào hoạt động trong tháng 7 năm 2014.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	1,786,549,265	1,089,630,334
Tiền gửi ngân hàng	6,415,429,911	15,224,588,645
Tiền đang chuyển	4,122,000	-
Cộng	<u>8,206,101,176</u>	<u>16,314,218,979</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu của khách hàng về thi công xây dựng và dịch vụ khách sạn	32,052,645,803	39,915,585,413
Cộng	<u>32,052,645,803</u>	<u>39,915,585,413</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	2,285,975,989	5,894,204,152
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	542,703,871	-
Cộng	<u>2,828,679,860</u>	<u>5,894,204,152</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	28,316,000,000
Công ty TNHH Nước khoáng Tu Bông	471,992,800	-
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA	393,243,019	374,154,019
Phải thu về cổ phần hóa	54,597,216	54,597,216
Các khoản khác	1,133,263,917	1,098,912,495
Cộng	<u>2,053,096,952</u>	<u>29,843,663,730</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	18,061,406
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	15,058,551	41,286,775
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	788,235,774	825,385,197
Cộng	803,294,325	884,733,378

6. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,373,726,970	2,324,716,766
Công cụ, dụng cụ trong kho	252,869,999	257,869,999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,792,169,705	8,549,806,219
Hàng hóa tồn kho	194,441,150	25,063,404
Cộng	11,613,207,824	11,157,456,388

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng giá trị công trình đường dây và trạm biến áp 35KV Tam Tiến	543,829,283	543,829,283
Cộng	543,829,283	543,829,283

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ	321,516,634	66,610,831
Chi phí đồng phục	130,578,897	-
Chi phí khác	10,889,996	-
Cộng	462,985,527	66,610,831

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng chi phí công tác và chi phí xây dựng công trình	7,367,040,537	6,778,044,868
Tài sản thiếu chờ xử lý	53,850,185	-
Cộng	7,420,890,722	6,778,044,868

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2014	13,792,272,579	2,569,539,693	3,498,943,579	92,010,606	-	19,952,766,457
Hợp nhất kinh doanh	262,233,092,605	33,203,387,188	1,724,681,818	63,500,000	13,065,120,727	310,289,782,338
Tại 30/06/2014	276,025,365,184	35,772,926,881	5,223,625,397	155,510,606	13,065,120,727	330,242,548,795
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	346,351,202	2,115,445,200	2,497,814,536	80,010,606	-	5,039,621,544
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2014	4,726,240,855	2,449,051,148	2,706,383,084	65,818,322	-	9,947,493,409

Hợp nhất kinh doanh	877,900,308	366,492,954	8,847,348	661,458	212,454,012	1,466,356,080
Trích khấu hao	749,357,128	199,044,063	50,561,051	4,825,331	145,962,006	1,149,749,579
Tại 30/06/2014	6,353,498,291	3,014,588,165	2,765,791,483	71,305,111	358,416,018	12,563,599,068
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2014	9,066,031,724	120,488,545	792,560,495	26,192,284	-	10,005,273,048
Tại 30/06/2014	269,671,866,893	32,758,338,716	2,457,833,914	84,205,495	12,706,704,709	317,678,949,727

Một số tài sản cố định của Tập đoàn được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh IV.16 và thuyết minh IV.24).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2014	19,893,459,091	66,800,000	19,960,259,091
Hợp nhất kinh doanh	282,925,000	-	282,925,000
Tại 30/06/2014	20,176,384,091	66,800,000	20,243,184,091
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2014	-	66,800,000	66,800,000
Trích khấu hao	-	-	-
Tại 30/06/2014	-	66,800,000	66,800,000
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2014	19,893,459,091	-	19,893,459,091
Tại 30/06/2014	20,176,384,091	-	20,176,384,091

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất do Tập đoàn sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06, đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, có nguyên giá là 17.184.150.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.16).
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22 - 24, đường số 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM, có nguyên giá 1.020.909.091 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.16).
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 527, tờ bản đồ số 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TP.HCM, có nguyên giá là 1.688.400.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất của ngôi nhà số 11/8E và ngôi nhà số 11E/9 đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa có nguyên giá 282.925.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí mua đất	1,005,000,000	1,005,000,000
Chi phí xây dựng dở dang công trình khách sạn Xanh số 44 Nguyễn Thị Minh Khai (các căn hộ cho thuê)	53,272,652,452	-
Cộng	54,277,652,452	1,005,000,000

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA (a)	5,431,211,333	5,453,951,048
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (b)	-	34,888,276,203
Cộng	5,431,211,333	40,342,227,251

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

- (b) Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng, sau đó tăng lên 70 tỷ đồng, tăng lên 85 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 vào ngày 10 tháng 7 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 vào ngày 04 tháng 6 năm 2014 trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 sở hữu 53,3% vốn điều lệ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2014, Công ty hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của công ty này từ 41,12% lên 53,3% và công ty này trở thành công ty con của Công ty.

14. Đầu tư dài hạn khác

30/06/2014

01/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 906 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn đầu tư
Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Sông Chè (mệnh giá 10.000 VND)	25,000	250,000,000	25,000	250,000,000
Cộng		250,000,000		250,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5,249,369,783	77,081,433
Chi phí đào tạo, quảng cáo tiếp thị trước hoạt động	3,236,389,511	-
Chi phí sửa chữa	172,901,507	267,266,650
Chi phí khác	4,501,282,500	-
Cộng	13,159,943,301	344,348,083

16. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2014	Vay trong kỳ	Hợp nhất kinh doanh	Trả nợ trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Tại 30/06/2014
HD Bank Khánh Hòa (a)	23,912,460,996	12,739,039,801	-	11,672,566,235	2,000,000,000	26,978,934,562
MB Bank Khánh Hòa (b)	3,517,110,000	3,994,673,497	-	4,021,032,491	69,474,000	3,560,225,006
SHB Bank Khánh Hòa (c)	-	4,000,000,000	-	-	162,800,000	4,162,800,000
SeABank Nha Trang (d)	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-
Nam A Bank Nha Trang (e)	-	-	-	-	3,608,000,000	3,608,000,000
Vay của cá nhân (f)	-	1,600,000,000	210,000,000	-	-	1,810,000,000
Cộng	27,429,570,996	22,333,713,298	14,210,000,000	29,693,598,726	5,840,274,000	40,119,959,568

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (HDBank Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hợp đồng hạn mức để bổ sung vốn kinh doanh. Hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất của các khoản vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh tùy vào từng thời kỳ khác nhau. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BĐ 293735, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CT-01161 ngày 14/3/2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 107.000.000.000 đồng.

- (b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MBBank Khánh Hòa) bằng tiền đồng Việt Nam theo hợp đồng hạn mức để bổ sung vốn kinh doanh. Hạn mức vay là 4,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất tại thời điểm ngày 30/06/2014 là 8,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng Việt Nam Đồng (trả lãi sau) của Ngân hàng công bố và áp dụng tại ngày điều chỉnh, cộng lãi suất biên là 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại số 22 - 24, đường số 52, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM và một số khoản thu từ công trình xây dựng.
- (c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa (SHB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm nhận nợ là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ hàng 03 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại số 04A Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 410116 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/10/1998 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Dụ và bà Nguyễn Thị Phương Đoài.
- (d) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Nha Trang (xem thuyết minh IV.24).
- (e) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Nha Trang (xem thuyết minh IV.24).
- (f) Vay ngắn hạn cá nhân bằng tiền đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay trong khoảng 09 tháng. Lãi vay và tiền vay được trả một lần vào ngày hết hạn của hợp đồng vay, lãi suất vay là 9%/năm.

17. Phải trả cho người bán

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn	16,390,673,559	15,411,598,890
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn	12,926,931,491	-
Cộng	<u>29,317,605,050</u>	<u>15,411,598,890</u>

18. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Khách hàng trả trước tiền thi công xây dựng và cung cấp dịch vụ	3,191,898,183	8,839,949,902
Cộng	<u>3,191,898,183</u>	<u>8,839,949,902</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau :

	<u>Tại 01/01/2014</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Tại 30/06/2014</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,676,348,379	2,196,218,082	1,150,000,000	4,722,566,461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,289,603,202	1,382,473,809	500,000,000	3,172,077,011
Thuế thu nhập cá nhân	23,137,816	430,569,557	39,368,846	414,338,527
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50,472,000	50,472,000	-
Thuế và các khoản khác	804,077,021	23,766,930	21,367,055	806,476,896
Cộng	<u>6,793,166,418</u>	<u>4,083,500,378</u>	<u>1,761,207,901</u>	<u>9,115,458,895</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.18 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của các công ty trong Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

20. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí lãi vay phải trả	89,563,105	44,418,495
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp	9,323,981,189	11,200,217,482
Cộng	<u>9,413,544,294</u>	<u>11,244,635,977</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	41,675,322	26,965,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,088,842,459	6,487,848
Công ty TNHH Nhật Linh	20,000,000,000	20,000,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6,480,790,000	4,320,052,800
Các khoản khác	3,861,906,125	2,261,741,675
Cộng	<u>31,473,213,906</u>	<u>26,615,247,323</u>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Tại 01/01/2014</u>	<u>Trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Tại 30/06/2014</u>
Quỹ khen thưởng	89,018,131	200,000,000	25,500,000	263,518,131
Quỹ phúc lợi	188,622,813	250,000,000	19,600,000	419,022,813
Cộng	<u>277,640,944</u>	<u>450,000,000</u>	<u>45,100,000</u>	<u>682,540,944</u>

23. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	204,750,000	204,750,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,300,000	13,300,000
Cộng	<u>218,050,000</u>	<u>218,050,000</u>

24. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	SeABank Nha Trang (a)	HDBank Khánh Hòa (b)	Nam A Bank Nha Trang (c)	SHB Khánh Hòa (d)	MB Bank Khánh Hòa (e)	Cộng
Tại 01/01/2014	-	-	-	-	416,849,500	416,849,500
Vay trong kỳ	-	615,134,507	166,488,372,298	-	-	167,103,506,805
Hợp nhất kinh doanh	133,000,000,000	49,384,865,493	-	814,000,000	-	183,198,865,493
Trả nợ trong kỳ	133,000,000,000	-	-	40,700,000	-	133,040,700,000
Chuyển sang nợ đến hạn trả	-	2,000,000,000	3,608,000,000	162,800,000	69,474,000	5,840,274,000
Tại 30/06/2014	-	48,000,000,000	162,880,372,298	610,500,000	347,375,500	211,838,247,798

Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Nha Trang ("SeABank Nha Trang") bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư dự án Khách sạn Xanh Nha Trang theo Hợp đồng vay số T100/A10 ngày 11/06/2010, tổng số tiền vay là 152.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của SeABank Nha Trang cộng với phí cố định là 4,8%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Hợp đồng vay này đã tắt toán ngày 27/06/2014.

- (b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (HDBank Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư dự án Khách sạn Xanh Nha Trang theo hợp đồng vay số 166/2013/HĐTDTDH-DN ngày 27/12/2013, tổng số tiền vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh theo thông báo của HDBank Khánh Hòa, lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 13%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ293735 và được vào sổ số CT-01161 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14 tháng 3 năm 2012 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9.

- (c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Nha Trang (Nam A Bank Nha Trang) bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Xanh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng dự giảm dần số 0178/2014/401 ngày 27/6/2014, hạn mức vay là 230.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất 11,5%/năm trong 06 tháng đầu. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Nam Á cộng với biên độ sinh lời 4,5%/năm, lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 11,5%/năm. Một phần khoản vay này được sử dụng để hoàn trả lại vốn vay đầu tư của SeABank Nha Trang.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này bao gồm:

- Toàn bộ công trình trên đất bao gồm: máy móc, thiết bị của khách sạn và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 11/8E đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 381884 vào sổ số T-01487 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29/12/2008 cho Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang.
- Thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 11E/9 đường Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 381884 vào sổ số T-02318 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 04/12/2009 cho Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang.

- (d) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa (SHB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua xe theo Hợp đồng tín dụng số 72/HĐTDTDH-PN/SHBKH ngày 24/3/2014, số tiền vay là 814.000.000 đồng, thời hạn vay là 5 năm, lãi suất vay là 12,5%/năm, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo bằng mức lãi suất cho vay theo qui định của SHB Khánh Hòa tại thời điểm điều chỉnh.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay là xe ô tô khách, hiệu TOYOTA HIACE, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011122, biển số 79B-01088 do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 18/03/2014 cho Công ty cổ phần Du Lịch Xanh Nha Trang. Tổng giá trị Tài sản bảo đảm là 1.164.000.000 đồng.

- (e) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MB Bank Khánh Hòa) với số tiền vay là 694.745.500 VND để thanh toán tiền mua xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân là 16,2%/năm, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng Việt Nam Đồng (trả lãi sau) do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh, cộng lãi suất biên 6,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT, BKS 79A-02774, có tổng giá trị là 994.000.000 VND.

25. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Tại 01/01/2013	72,000,880,000	270,000,000	244,088,185	1,325,863,927	681,159,228	4,842,300,592
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	7,448,588,756
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	124,962,515	-	87,485,301	(582,447,816)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(96,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4,320,052,800)
Tại 31/12/2013	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	1,325,863,927	768,644,529	7,292,388,732
Tại 01/01/2014	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	1,325,863,927	768,644,529	7,292,388,732
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	4,823,746,241
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	210,000,000	187,320,854	210,000,000	(1,057,320,854)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,480,790,000)
Tại 30/06/2014	72,000,880,000	270,000,000	579,050,700	1,513,184,781	978,644,529	4,578,024,119

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,088	7,200,088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 906 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,200,088	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,088	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,200,088	7,200,088

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-VNECO9 ngày 31/03/2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty đã thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 và tỷ lệ chia cổ tức là 9% trên mệnh giá cổ phiếu tương đương số tiền 6.480.790.000 đồng.

26. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con.

	Vốn góp của cổ đông thiểu số	Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	Cộng
Tại 01/01/2014	-	-	-
Vốn góp và lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại ngày mua công ty con	60,711,000,000	328,197,986	61,039,197,986
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số trong kỳ	-	(295,525,624)	(295,525,624)
Tại 30/06/2014	60,711,000,000	32,672,362	60,743,672,362

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	38,734,255,395	41,283,954,505	51,950,958,822	54,480,606,769
Các khoản giảm trừ:	-	-	-	-
Doanh thu thuần	38,734,255,395	41,283,954,505	51,950,958,822	54,480,606,769
Trong đó:				
Hoạt động xây dựng	30,798,321,018	37,037,381,458	39,015,801,968	46,051,909,640
Dịch vụ khách sạn	7,935,934,377	4,246,573,047	12,935,156,854	8,428,697,129

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Hoạt động xây dựng	24,216,521,768	30,365,090,030	30,970,007,886	38,012,506,293
Dịch vụ khách sạn	5,024,423,599	2,152,838,640	7,142,033,134	4,100,844,716
Cộng	29,240,945,367	32,517,928,670	38,112,041,020	42,113,351,009

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi	2,693,676	102,403,709	7,812,477	185,029,740
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	85,591,717	-	85,591,717	-
Cộng	88,285,393	102,403,709	93,404,194	185,029,740

4. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	3,070,108,141	757,666,018	3,883,996,989	1,325,447,968
Chênh lệch tỷ giá	3,425,829	-	3,425,829	-
Cộng	3,073,533,970	757,666,018	3,887,422,818	1,325,447,968

5. Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	28,800,062	-	28,800,062	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,374,085	-	5,374,085	-
Chi phí khác	99,888,820	9,509,091	105,655,934	34,881,355
Cộng	134,062,967	9,509,091	139,830,081	34,881,355

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	1,278,966,000	1,009,300,000	2,772,519,250	2,388,574,000
Chi phí vật liệu, đồ dùng, dụng cụ	1,127,309	4,010,908	44,207,461	22,647,943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,532,061	104,418,990	108,620,171	210,334,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,969,940	71,094,431	312,852,517	117,559,686
Chi phí khác	1,585,905,408	1,206,884,768	1,912,075,232	1,503,500,492
Cộng	2,932,500,718	2,395,709,097	5,150,274,631	4,242,617,071

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,564,629,542	5,581,721,024	5,910,694,426	6,798,878,073
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:				

Các khoản điều chỉnh tăng	659,367,926	184,442,753	788,831,366	206,823,280
Các khoản chi phí không được trừ	26,561,168	162,062,231	156,024,608	162,062,231
Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	22,380,522	-	44,761,049
Lỗ tại công ty con trong kỳ	632,806,758	-	632,806,758	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(250,572,826)	-	(415,553,934)	-
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	(164,981,109)	-	(329,962,217)	-
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	(85,591,717)	-	(85,591,717)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	4,973,424,642	5,766,163,777	6,283,971,858	7,005,701,353
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	1,094,153,421	1,441,540,944	1,382,473,809	1,751,425,338
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,094,153,421	1,441,540,944	1,382,473,809	1,751,425,338

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,766,001,745	4,140,180,080	4,823,746,241	5,047,452,735
Các khoản điều chỉnh Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,766,001,745	4,140,180,080	4,823,746,241	5,047,452,735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,200,088	7,200,088	7,200,088	7,200,088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523	575	670	701

Cổ phiếu phổ thông ("CPPT") đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
CPPT đang lưu hành đầu kỳ	7,200,088	7,200,088	7,200,088	7,200,088

Ảnh hưởng của CPPT mua lại	-	-	-	-
Ảnh hưởng của CPPT phát hành	-	-	-	-
CPPT đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,200,088	7,200,088	7,200,088	7,200,088

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,963,224,650	36,389,974,931
Chi phí nhân công	8,553,530,770	5,322,134,947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,149,749,579	549,204,412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,164,434,955	779,000,053
Chi phí khác bằng tiền	4,571,205,778	3,350,535,092
Cộng	43,402,145,732	46,390,849,435

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Lĩnh vực xây dựng: bao gồm các hoạt động xây dựng, xây lắp và tư vấn thiết kế...;
- Lĩnh vực kinh doanh khách sạn: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh dịch vụ lưu hành và các dịch vụ du lịch khác.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực kinh doanh khách sạn	Hợp nhất	Tổng công
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,015,801,968	12,953,156,854	(18,000,000)	51,950,958,822
Doanh thu tài chính	5,939,242	1,873,235	85,591,717	93,404,194
Thu nhập khác	-	983,082,351	-	983,082,351
Lãi trong công ty liên kết	-	352,701,932	(22,739,715)	329,962,217
Tổng doanh thu và thu nhập khác	39,021,741,210	14,290,814,372	44,852,002	53,357,407,584
Giá vốn hàng bán	30,970,007,886	7,142,033,134	-	38,112,041,020
Chi phí tài chính	1,754,644,343	2,132,778,475	-	3,887,422,818
Chi phí bán hàng	-	139,830,081	-	139,830,081
Chi phí quản lý	3,861,513,478	1,306,761,153	(18,000,000)	5,150,274,631
Chi phí khác	156,024,608	1,120,000	-	157,144,608
Tổng chi phí	36,742,190,315	10,722,522,843	(18,000,000)	47,446,713,158
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,279,550,895	3,568,291,529	62,852,002	5,910,694,426

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	210,853,081	1,378,197,906	-	1,589,050,987
Tổng tài sản	157,708,515,597	415,461,766,214	(94,231,320,243)	478,938,961,568
Tổng nợ phải trả	101,811,844,062	261,201,243,218	(24,737,582,203)	338,275,505,077

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LiOA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Công ty liên kết (chuyển thành công ty con từ ngày 04/06/2014)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2014	Năm 2013
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LiOA		
Các khoản chi trả hộ	19,089,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		
Doanh thu xây lắp công trình	28,185,181,115	45,176,498,149
Thu tiền xây lắp công trình	11,522,625,773	41,748,213,077
Mua cổ phần phát hành thêm	34,337,000,000	-
Cho mượn tiền	10,048,000,000	-
Trả tiền mượn	2,200,000,000	-
Công ty TNHH Nhật Linh		
Doanh thu xây lắp công trình	150,589,452	1,931,773,369
Thu tiền xây lắp công trình	-	1,723,474,600
Mua hàng hóa, dịch vụ	14,575,275	3,010,651,996
Trả tiền mua hàng	-	3,515,537,722
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	45,000,000	237,000,000
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng theo quy chế	565,691,000	521,499,000
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan / Công nợ	30/06/2014	01/01/2014
Công nợ phải thu		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh IV.2)		
Công ty TNHH Nhật Linh	25,740,016,267	25,589,426,815
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	5,497,180,069

Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	11,515,000	11,515,000
Phải thu các khoản khác (thuyết minh IV.4)		
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	28,316,000,000
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA (chi hệ phải thu)	393,243,019	374,154,019
Cộng nợ phải thu	26,144,774,286	59,788,275,903
Bên liên quan / Công nợ	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả người bán tiền mua hàng hóa và vật tư (thuyết minh số IV.17)		
Công ty TNHH Nhật Linh	947,016,149	932,440,874
Phải trả các khoản khác (thuyết minh IV.21)		
Công ty TNHH Nhật Linh	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng nợ phải trả	20,947,016,149	20,932,440,874

3. Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Số vốn còn phải góp tại 30/06/2014
		Số tiền	%	
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA	100,000,000,000	20,000,000,000	20.00	14,364,050,627
Cộng	100,000,000,000	20,000,000,000	20.00	14,364,050,627

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn do các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam (VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	27,429,570,996	416,849,500	-	27,846,420,496
Phải trả người bán	15,411,598,890	-	-	15,411,598,890
Chi phí phải trả	11,244,635,977	-	-	11,244,635,977
Các khoản phải trả khác	26,615,247,323	218,050,000	-	26,833,297,323

Cộng	80,701,053,186	634,899,500	-	81,335,952,686
Tại ngày 30/06/2014				
Các khoản vay và nợ	40,119,959,568	53,849,900,000	157,988,347,798	251,958,207,366
Phải trả người bán	29,317,605,050	-	-	29,317,605,050
Chi phí phải trả	9,413,544,294	-	-	9,413,544,294
Các khoản phải trả khác	31,473,213,906	218,050,000	-	31,691,263,906
Cộng	110,324,322,818	54,067,950,000	157,988,347,798	322,380,620,616

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	8,206,101	-	16,314,219	-	8,206,101	16,314,219
Phải thu khách hàng	32,052,646	(803,294)	39,915,585	(884,733)	31,249,351	39,030,852
Phải thu khác	2,053,097	-	29,843,664	-	2,053,097	29,843,664
Chứng khoán chưa niêm yết	250,000	-	250,000	-	250,000	250,000
Cộng	42,561,844	(803,294)	86,323,468	(884,733)	41,758,550	85,438,735

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	251,958,207,366		27,846,420,496		251,958,207,366	27,846,420,496
Phải trả người bán	29,317,605,050		15,411,598,890		29,317,605,050	15,411,598,890
Chi phí phải trả	9,413,544,294		11,244,635,977		9,413,544,294	11,244,635,977
Các khoản phải trả khác	31,691,263,906		26,833,297,323		31,691,263,906	26,833,297,323
Cộng	322,380,620,616		81,335,952,686		322,380,620,616	81,335,952,686

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc